CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện (HSX: ICT)

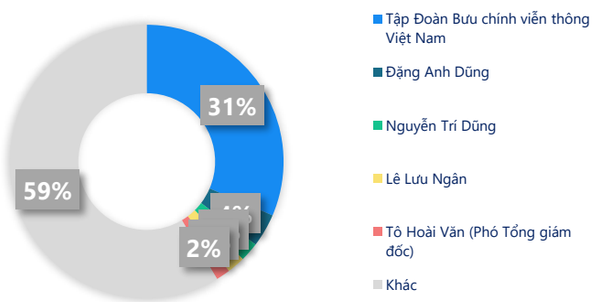
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

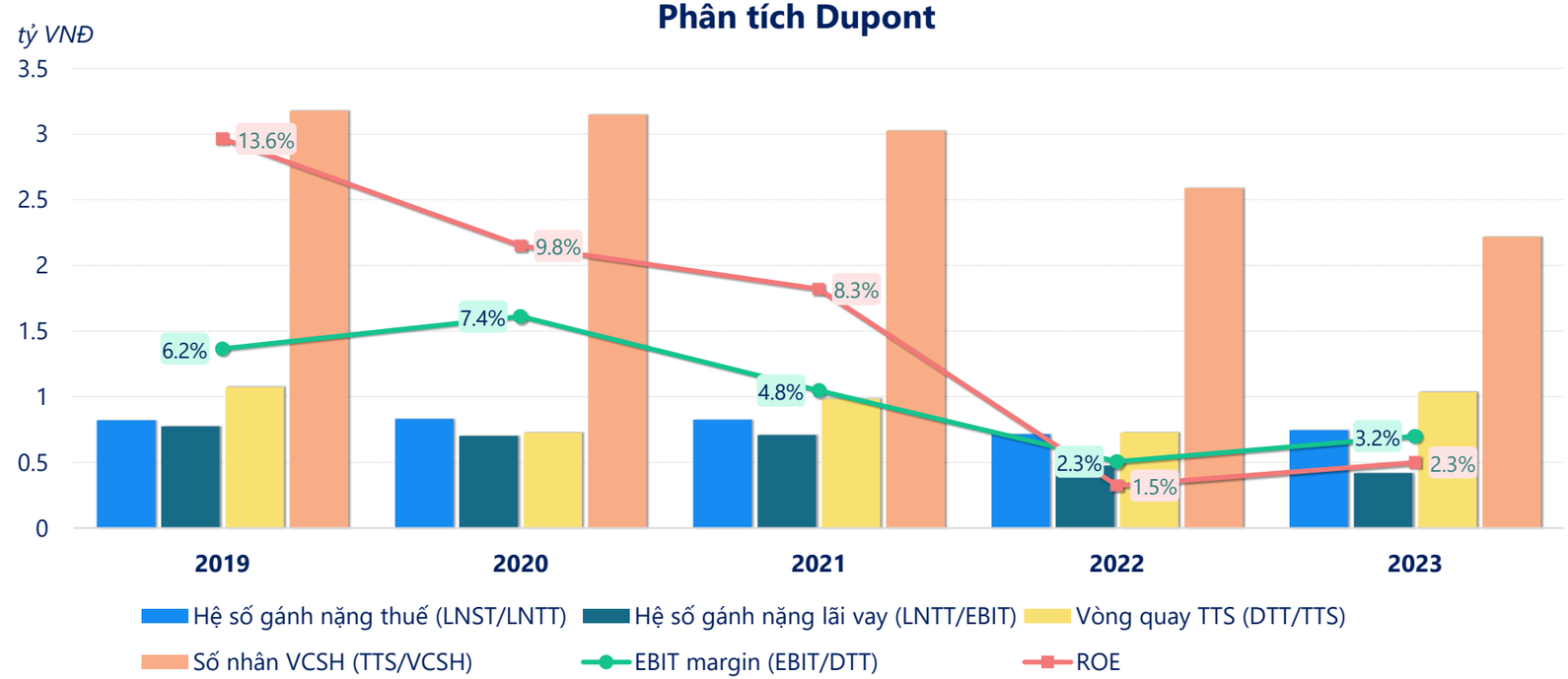
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	11,300
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,928 - 13,464
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	364
Số lượng CPLH (CP)	32,185,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,080
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.25
EPS	547
P/E	20.7

	YTD	1T	3T	6T
ICT	-11.2%	-0.4%	-3.1%	-2.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,496

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 203| 15.7%

LN sau thuế

2023

14.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.70| 46.9%

ROE

2023

2.3%

+/- YoY: ▲ 0.8%

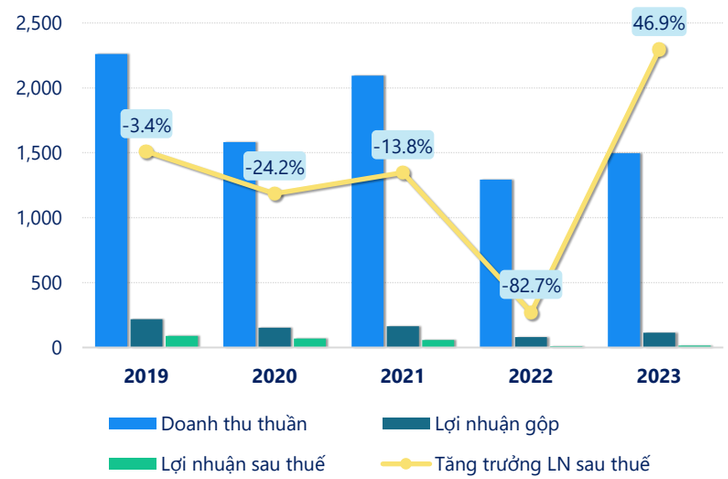
ROA

2023

1.0%

+/- YoY: ▲ 0.5%

Kết quả kinh doanh



Năm **2023**, **ICT** ghi nhận doanh thu thuần **1,496** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.92** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.7%** và **tăng 46.9%** so với năm trước.

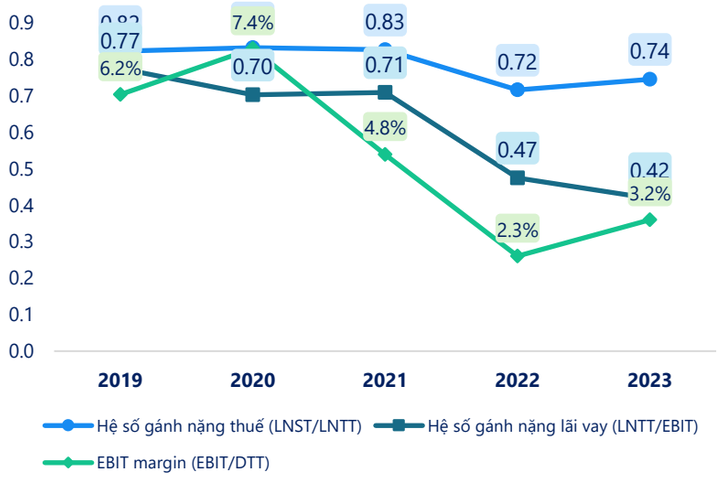
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.29%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.20%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

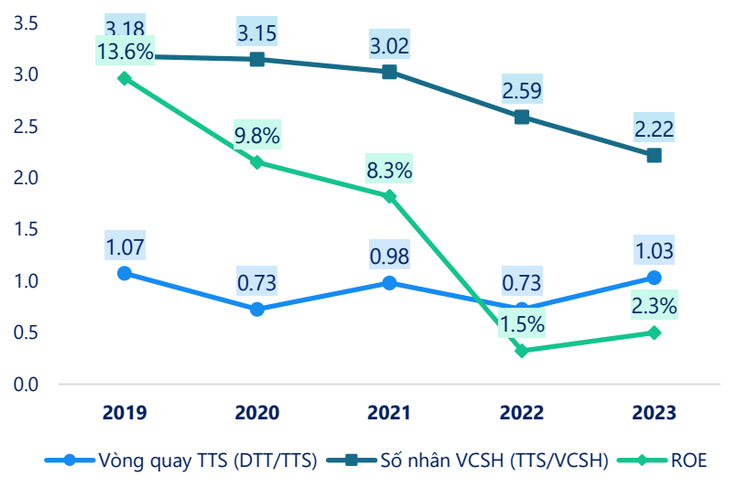
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.42**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

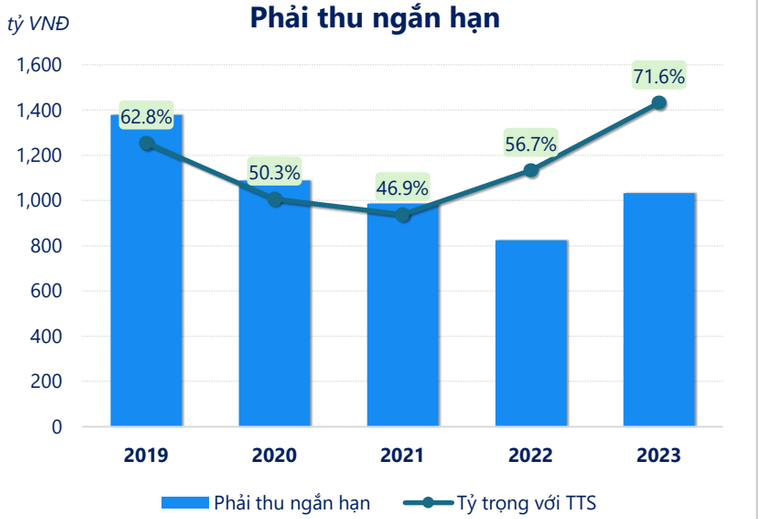


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.03**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

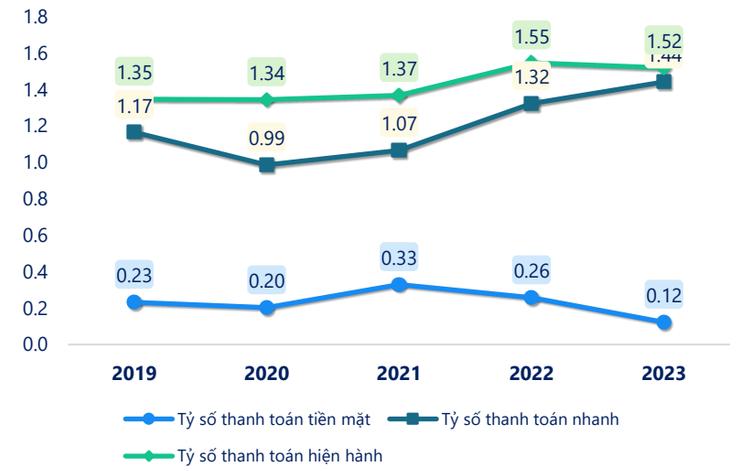
Phải thu ngắn hạn



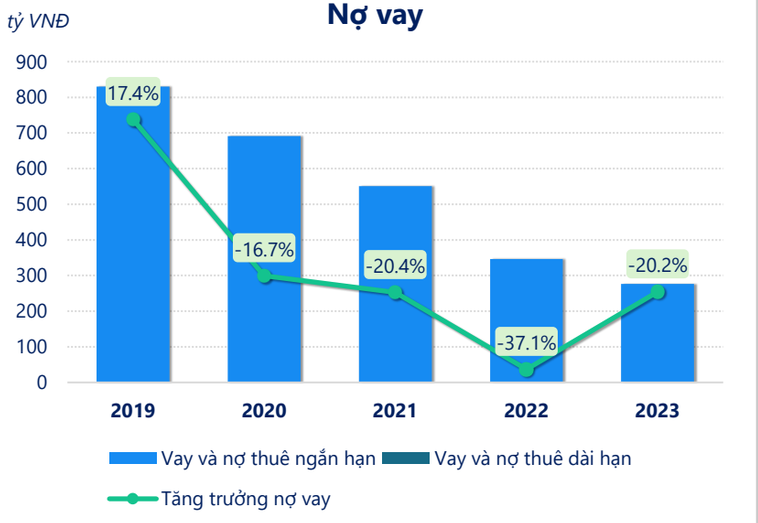
Hàng tồn kho



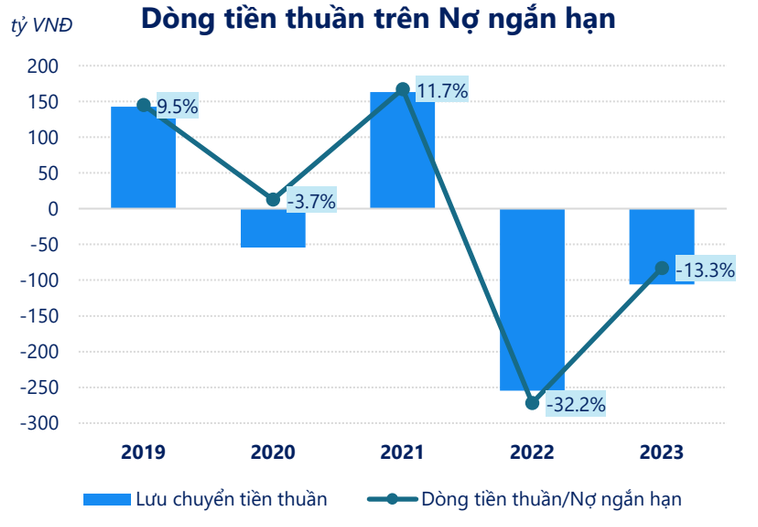
Chỉ số thanh khoản



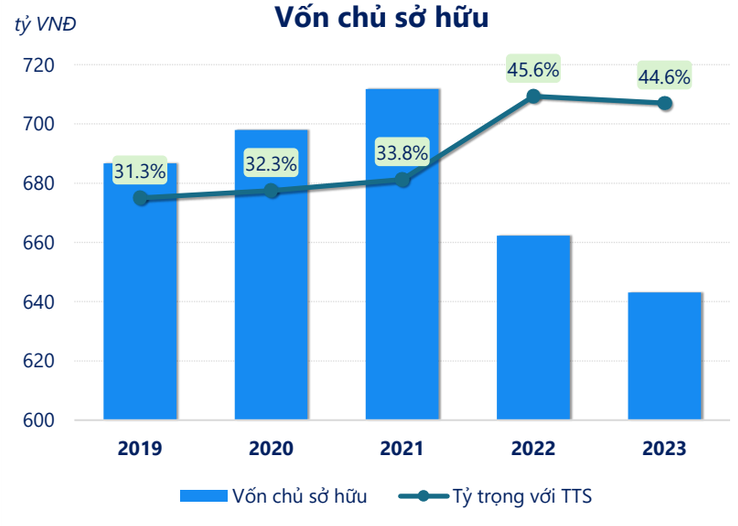
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,437**	**1,454**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,205	1,223	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	97.3	203	-52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,032	824	25.2%
Hàng tồn kho	61.4	177	-65.4%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	18.6	-20.5%
Tài sản dài hạn	**232**	**231**	**0.3%**
Phải thu dài hạn	1.46	1.46	-0.1%
Tài sản cố định	147	137	7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.8	12.4	-12.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.6	64.8	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**7.33**	**14.6**	**-50.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	791	791	0.0%
Nợ ngắn hạn	**788**	**790**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	346	-20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	326	27.2%
Nợ dài hạn	3.47	1.14	205%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**646**	**662**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**646**	**662**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	322	322	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,260**	**1,583**	**2,094**	**1,293**	**1,496**
Giá vốn hàng bán	2,042	1,431	1,931	1,212	1,381
Lợi nhuận gộp	**218**	**152**	**163**	**80.9**	**114**
Doanh thu HĐTC	28.2	28.2	19.4	65.5	14.2
Chi phí TC	41.5	46.3	41.8	32.4	34.0
Chi phí lãi vay	**31.9**	**34.7**	**29.2**	**15.7**	**27.8**
LN trong công ty LKLD	-2.29	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	45.8	15.3	16.5	32.1	42.0
Chi phí QLDN	52.3	37.4	44.1	49.5	42.6
LN thuần từ HĐKD	**105**	**81.1**	**80.0**	**32.4**	**10.00**
Lợi nhuận khác	4.68	0.78	-8.99	-18.2	10.0
LN trước thuế	**109**	**81.8**	**71.0**	**14.2**	**20.0**
Lợi nhuận sau thuế	**89.8**	**68.0**	**58.6**	**10.2**	**14.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**89.8**	**68.0**	**58.6**	**10.2**	**14.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.9	142	344	-19.6	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.3	-9.26	-1.38	22.4	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	91.1	-187	-180	-257	-102
Tiền đầu kỳ	206	349	295	458	203
Lưu chuyển tiền thuần	**143**	**-54.2**	**163**	**-254**	**-106**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.01	-0.07
Tiền cuối kỳ	349	295	458	203	97.3